

Vietnam Daily Review

Phiên giảm điểm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/12/2021		•	
Tuần 13/12-17/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: Bật tăng vào đầu phiên sáng, VN-Index giảm hơn 10 điểm sau một thời gian giằng co trong biên độ hẹp, như thể chứng minh một thực tiễn hay đúng trong thị trường chứng khoán là nhà đầu tư có thể “gồng” nhiều thứ...trừ “lãi”. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực. 9/19 ngành tăng điểm trong phiên hôm nay với mức tăng ấn tượng nhất gần 4% đến từ ngành Viễn thông. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Phiên giảm điểm nhẹ hôm nay với thanh khoản không đáng kể cho thấy thị trường chưa có tín hiệu tiêu cực. Nhà đầu tư không nên lo lắng, VN-Index khả năng cao đang tích lũy lấy sức mạnh trong vùng 1460 để quay trở lại đỉnh 1500 đấy! Còn những nhịp điều chỉnh như hôm nay lại là cơ hội mức những cổ phiếu vàng!

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/12/2021, các chứng quyền vận động theo xu hướng giảm của thị trường cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: CTI_Hồi phục (Trang 3)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **-4.44** điểm, đóng cửa **1,463.54** điểm. HNX-Index **-1.78** điểm, đóng cửa **450.75** điểm.
 - Kéo chỉ số tăng: **VCB (+0.75)**, **BID (+0.61)**, **POW (+0.48)**, **VGC (+0.40)**, **HVN (+0.40)**.
 - Kéo chỉ số giảm: **VIC (-3.80)**, **GAS (-1.03)**, **VHM (-0.79)**, **NVL (-0.76)**, **HPG (-0.69)**.
 - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22,091** tỷ đồng, tăng **23.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 23,011 tỷ đồng.
 - Biên độ dao động là 14 điểm. Thị trường có **169** mã tăng, 59 mã tham chiếu và **275** mã giảm.
 - Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-474.32** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-134.30 tỷ)**, **TCH (-89.06 tỷ)**, **NVL (-53.97 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-19.05** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1463.54**
Giá trị: 22091.28 tỷ **-4.44 (-0.3%)**
Khối ngoại (ròng): -474.32 tỷ

HNX-INDEX **450.75**
Giá trị: 2660.43 tỷ **-1.78 (-0.39%)**
Khối ngoại (ròng): -19.05 tỷ

UPCOM-INDEX **111.81**
Giá trị: 2021.71 tỷ **-0.1 (-0.09%)**
Khối ngoại(ròng): 1.48 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.0	0.01%
Giá vàng	1,772	-0.19%
Tỷ giá USD/VND	23,024	0.32%
Tỷ giá EUR/VND	25,993	0.08%
Tỷ giá JPY/VND	20,288	0.33%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	12.41%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	47.0	HPG	-134.3
POW	28.9	TCH	-89.1
DXS	27.8	NVL	-54.0
DPM	21.9	VCB	-48.7
FRT	19.8	VNM	-36.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	70.47	-0.66%	6.40%	-14.60%	53.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	73.98	-0.59%	5.90%	-9.30%	44.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	211.24	-0.75%	8.20%	-9.50%	63.37%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1778.06	0.15%	-0.30%	-3.90%	-4.45%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.01	0.21%	-2.30%	-10.70%	-12.62%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1271.50	-0.06%	0.00%	3.90%	21.85%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	773.50	-0.42%	-3.80%	-2.10%	24.41%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.58	-0.16%	-0.10%	2.60%	7.40%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.72	-0.35%	-5.90%	0.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.69	-0.66%	5.70%	-1.20%	41.15%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	240.20	-1.64%	1.50%	18.60%	92.01%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9534.50	-1.22%	0.40%	-0.20%	21.03%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	676.12	-0.48%	-0.50%	11.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	695.25	-1.23%	-2.70%	8.90%			
Nhôm	USD/ton	2626.50	-0.02%	1.00%	2.70%	27.50%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	100.90	-0.08%	6.20%	21.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	158.20	0.44%	2.70%	3.90%	105.06%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent giảm 1.4 USD tương đương 1.9% xuống 74.42 USD/thùng, trong phiên có lúc đạt mức cao 76.7 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.42 USD tương đương 2% xuống 70.94 USD/thùng, sau khi đạt mức cao 73.34 USD/thùng.
- Giá dầu giảm do lo ngại triển vọng kinh tế tại nước nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới – Trung Quốc và một số chính phủ thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn sự lây lan của biến thể virus corona Omicron.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,776.56 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.5% xuống 1,776.7 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD tăng và số liệu thất nghiệp tại Mỹ giảm mạnh, trước báo cáo lạm phát có thể ảnh hưởng đến chiến lược tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên giảm 3.2% xuống 642.5 CNY (101.29 USD)/tấn, sau khi tăng 3 phiên liên tiếp.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Singapore giảm 2.5% xuống 109.7 USD/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 4.5%, thép cây giảm 3% và thép cuộn cán nóng giảm 3.3%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Osaka giảm 7.8 JPY tương đương 3.3% xuống 228.7 JPY (2 USD)/kg, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 19/11/2021 (225.4 JPY/kg).
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 245 CNY xuống 14,375 CNY (2,259.86 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2. 5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 400-430 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London và so với mức trừ lùi 250-270 USD/tấn tuần trước đó. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 40,400-41,500 VND (1.76-1.81 USD)/kg. Tại New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 1.6% xuống 2.4020 USD/lb, giảm từ mức cao nhất 10 năm (2.5235 USD/lb) trong ngày 7/12/2021. Tại London, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 0.4% lên 2,306 USD/tấn, chỉ dưới mức cao nhất 10 năm (2,334 USD/tấn) trong ngày 7/12/2021.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.6% xuống 19.69 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 0.5% xuống 510.7 USD/tấn.

	10/12	% 10/12	9/12	% 9/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1463.54	-0.30%	1467.98	1.04%	1.40%	-0.10%
S&P 500			4667.45	-0.72%	1.97%	-0.73%
HĐTL S&P500	4667.00	0.16%	4659.75	-0.69%	3.00%	-0.10%
Shang- hai	3666.35	-0.18%	3673.04	0.98%	1.63%	4.98%
Euro Stoxx	4189.61	-0.44%	4208.30	-0.59%	2.68%	-3.66%

Phân tích kỹ thuật
CTI_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD đảo chiều hướng về đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTI đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 20.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 22.65, chốt lãi tại ngưỡng 27.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 21.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

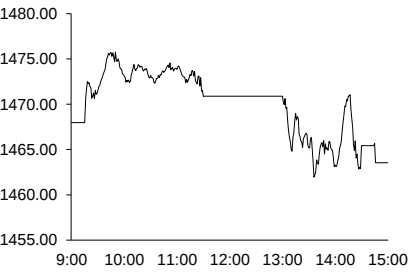
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	3.88%
Du lịch và Giải trí	1.65%
Bảo hiểm	1.61%
Xây dựng và Vật liệu	1.54%
Hóa chất	0.93%
Truyền thông	0.54%
Ngân hàng	0.25%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.11%
Bán lẻ	0.07%
Thực phẩm và đồ uống	-0.18%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.47%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.63%
Dịch vụ tài chính	-0.82%
Y tế	-0.89%
Công nghệ Thông tin	-0.95%
Bất động sản	-1.20%
Tài nguyên Cơ bản	-1.21%
Dầu khí	-1.31%
Ô tô và phụ tùng	-1.73%

Hình 1

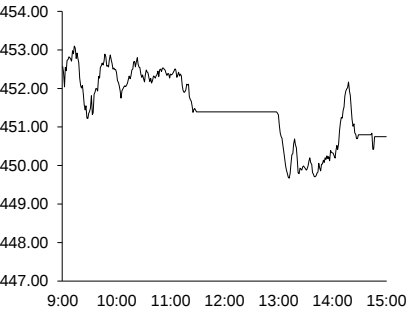
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
9/12/2021	NT2	24	26.5	23	24.4	1	1.67%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	14.8	2	0.00%	Có thể tiếp tục mua
7/12/2021	POW	14.85	17.5	13.75	16.25	3	9.43%	Có thể tiếp tục mua
6/12/2021	G36	23.6	30.5	20.5	24.6	4	4.24%	Có thể tiếp tục mua
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	104.9	8	7.15%	Có thể tiếp tục mua
30/11/21	CTD	80	92.5	73	89.9	10	12.38%	Cân nhắc không mua thêm (**)
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	98.7	15	4.78%	Có thể tiếp tục mua
16/11/21	NTP	62.8	72.1	59.5	61	24	-2.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/11/21	MWG	139.4	154.5	132	134.1	25	-3.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/11/2021	HT1	25.5	29.3	23	25.95	30	1.76%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

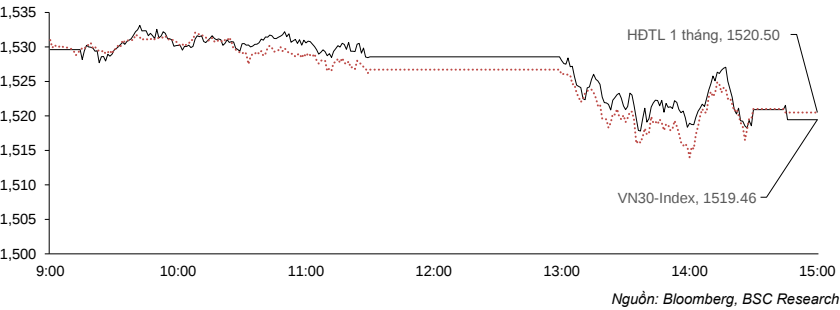
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
1/12/2021	VGT	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
29/11/21	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
26/11/21	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
24/11/21	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
23/11/21	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
22/11/21	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
19/11/21	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
18/11/21	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
17/11/21	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
14/11/21	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	2	5.17%	-3.33%	3.47%	12
Cổ phiếu đã chốt	220	147	14.47%	-7.60%	5.63%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1520.50	-0.75%	1.04	23.0%	157,801	12/16/2021	6
VN30F2201	1518.50	-0.60%	-0.96	-66.7%	400	1/20/2022	41
VN30F2203	1511.50	-1.02%	-7.96	85.7%	364	3/17/2022	97
VN30F2206	1515.50	-0.20%	-3.96	-75.6%	49	6/16/2022	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 10.15 điểm xuống 1519.46 điểm. Các cổ phiếu như VIC, HPG, NVL, FPT, VHM, VNM tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh trong phiên giao dịch hôm nay và nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp vận động tích lũy trong vùng 1500-1550 điểm.

- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐTL VN30F2201 và VN30F2206 giảm, các HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ HĐ VN30F2206 giảm. Điểm số các HĐTL giảm cùng với giá trị hợp đồng mở gần tăng nhẹ đang cho thấy dòng tiền short trên thị trường khá mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2101	1/6/2022	27	5:1	105,400	21.59%	3,550	1,700	6.92%	1,193	1.42	135,650	120,000	124,500
CMWG2104	3/22/2022	102	6.64:1	47,600	32.13%	2,400	7,180	0.00%	6,868	1.05	141,700	135,000	134,100
CNVL2104	4/27/2022	138	20:1	36,000	30.95%	1,300	1,050	0.00%	585	1.79	129,288	108,888	113,000
CSTB2110	4/27/2022	138	8:1	160,600	41.75%	1,000	620	0.00%	319	1.94	38,399	29,999	28,600
CVJC2103	4/27/2022	138	20:1	396,900	21.59%	1,500	770	0.00%	260	2.96	162,199	129,999	124,500
CKDH2106	2/10/2022	62	1:1	11,800	33.29%	2,500	2,780	-0.36%	2,253	1.23	50,980	49,000	47,800
CHPG2116	7/6/2022	208	4:1	32,600	34.91%	2,830	1,580	-1.25%	315	5.02	65,530	61,410	46,500
CVRE2105	5/4/2022	145	5:1	326,200	34.65%	1,200	1,000	-1.96%	616	1.62	34,400	30,000	30,350
CMWG2107	1/6/2022	27	3.32:1	133,900	32.13%	6,600	7,630	-2.05%	7,496	1.02	187,000	165,000	134,100
CTCB2106	1/19/2022	40	5:1	347,600	34.63%	2,000	450	-2.17%	157	2.86	60,350	55,000	50,200
CVNM2106	1/13/2022	34	4.91:1	45,000	20.61%	4,000	300	-3.23%	10	30.00	120,450	100,000	86,300
CKDH2107	4/27/2022	138	8:1	137,000	33.29%	1,300	1,190	-3.25%	814	1.46	68,208	43,888	47,800
CHPG2113	3/7/2022	87	4:1	149,100	34.91%	2,400	1,360	-3.55%	384	3.54	62,980	51,500	46,500
CHPG2115	1/26/2022	47	5:1	240,400	34.91%	1,500	450	-4.26%	43	10.42	61,100	56,000	46,500
CFPT2105	1/6/2022	27	4.95:1	559,500	25.33%	3,500	2,480	-4.98%	2,247	1.10	100,935	86,000	95,800
CSTB2105	1/10/2022	31	1:1	119,700	41.75%	4,000	1,240	-8.15%	847	1.46	33,750	30,000	28,600
CFPT2107	1/26/2022	47	12:1	447,000	25.33%	1,500	580	-10.77%	230	2.52	111,800	98,000	95,800
CMBB2103	1/7/2022	28	1.48:1	37,600	33.31%	3,000	380	-11.63%	10	38.38	35,555	47,000	28,350
CPNJ2108	2/10/2022	62	14:1	38,300	30.49%	1,500	720	-14.29%	386	1.86	111,980	97,000	97,300
CMWG2110	1/26/2022	47	12:1	463,400	32.13%	2,500	900	-14.29%	685	1.31	149,360	131,000	134,100

Tổng													
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/12/2021, các chứng quyền vận động theo xu hướng giảm của thị trường cơ sở.

- CACB2102 và CMWG2108 là các chứng quyền ít chịu áp lực bán nhất với mức chênh lệch gần như không đổi so với phiên trước. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -8.71%. CFPT2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.41% thị trường.

- CMSN2105, CMSN2104, CMWG2104 và CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106, CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.1	0.1%	0.9	4,156	4.1	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	97.3	-1.2%	1.0	962	1.7	4,214	23.1	4.0	47.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	58.8	1.7%	1.4	1,898	1.6	2,473	23.8	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.0	0.6%	0.5	489	0.3	4,211	11.4	1.5	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	103.1	-3.6%	0.7	17,057	14.1	1,248	82.6	3.9	13.5%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.4	-0.3%	1.1	2,998	9.0	954	31.8	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	80.9	-0.9%	1.0	15,316	15.3	8,287	9.8	4.0	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	33.1	0.0%	1.3	856	15.5	1,299		2.3	26.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	53.0	-1.5%	1.5	2,264	32.3	2,172	24.4	3.9	38.8%	19.4%
VCI	Chứng khoán	76.2	0.3%	1.0	1,103	7.5	4,165	18.3	4.0	20.4%	26.7%
HCM	Chứng khoán	43.8	-1.6%	1.6	871	7.1	2,651	16.5	3.4	42.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	95.8	-1.2%	0.9	3,780	4.9	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.0	0.0%	0.4	1,056	0.0	4,304	17.2	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	96.6	-2.1%	1.3	8,039	2.9	4,283	22.6	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.3	-1.5%	1.5	2,944	3.3	2,650	20.1	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.6	-0.7%	1.7	553	5.2	1,186	22.4	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.6	-2.3%	0.8	2,912	6.2	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	124.5	-1.5%	0.3	708	0.3	6,020	20.7	4.5	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.5	3.1%	0.8	859	12.1	4,018	12.6	2.2	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.7	1.3%	0.7	867	8.0	1,701	22.1	3.0	5.0%	13.7%
VCB	Ngân hàng	100.0	0.8%	1.1	16,126	8.3	5,697	17.6	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.6	1.4%	1.3	7,799	4.0	2,449	18.2	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.6	-0.6%	1.3	7,010	8.7	3,449	9.7	1.7	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.8	0.6%	1.2	6,919	23.9	2,781	12.9	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.4	-0.7%	1.2	4,657	7.8	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.4	0.3%	1.0	3,924	6.9	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.4	-0.5%	0.7	208	0.0	2,574	22.7	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	61.0	-0.7%	0.5	312	0.5	3,574	17.1	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.3	-1.8%	0.7	1,305	0.6	39	700.0	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.5	-1.3%	1.1	9,043	39.5	7,087	6.6	2.5	24.4%	45.6%
HSG	Thép	34.5	-2.7%	1.4	740	12.9	8,806	3.9	1.6	8.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	86.3	-0.8%	0.6	7,842	5.6	4,511	19.1	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	152.3	-0.1%	0.8	4,246	1.0	5,883	25.9	4.6	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	153.7	-0.2%	0.9	7,889	6.6	2,031	75.7	8.4	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.4	-0.6%	1.2	640	2.9	1,066	21.9	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	82.0	-0.1%	0.8	7,761	0.0	577	142.1	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	124.5	0.8%	1.1	2,932	3.7	279		4.0	16.5%	0.9%
HVN	Vận tải	23.6	3.1%	1.7	2,272	4.3	(6,523)		21.8	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	48.7	-0.3%	1.0	638	2.8	1,443	33.7	2.5	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	23.4	0.9%	1.3	329	1.4	2,443	9.6	1.5	13.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.6	-0.3%	0.9	811	0.4	10,231	11.4	3.9	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	54.4	6.9%	0.4	1,060	11.8	2,122	25.6	3.7	3.6%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	26.0	3.4%	0.9	430	4.4	1,212	21.4	1.8	2.9%	8.2%
CTD	Xây dựng	89.9	3.1%	1.0	289	3.6	727	123.6	0.8	46.0%	0.7%
CII	Xây dựng	28.0	4.5%	0.6	290	8.0	12	2360.3	1.4	19.4%	0.1%
REE	Điện	68.1	0.9%	-1.4	915	1.0	5,541	12.3	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	40.0	6.4%	-0.4	409	10.0	2,804	14.3	2.0	5.2%	16.5%
POW	Điện	16.3	5.2%	0.6	1,655	26.8	1,240	13.1	1.3	2.9%	10.0%
NT2	Điện	24.4	1.7%	0.5	305	2.7	2,063	11.8	1.7	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	54.8	2.2%	1.1	1,358	28.1	1,706	32.1	2.0	15.6%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.8	1%	1.0	2,421	1.6			3.7	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	100.00	0.81	0.77	1.88MLN
BID	44.60	1.36	0.63	2.06MLN
POW	16.25	5.18	0.49	38.82MLN
VGC	54.40	6.88	0.41	5.07MLN
HVN	23.60	3.06	0.40	4.19MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-3.84	3.08MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-1.04	677400	607060
VHM	0.00	-0.79	4.33MLN	373600
NVL	0.00	-0.76	2.89MLN	192700
HPG	0.00	-0.70	19.43MLN	611640

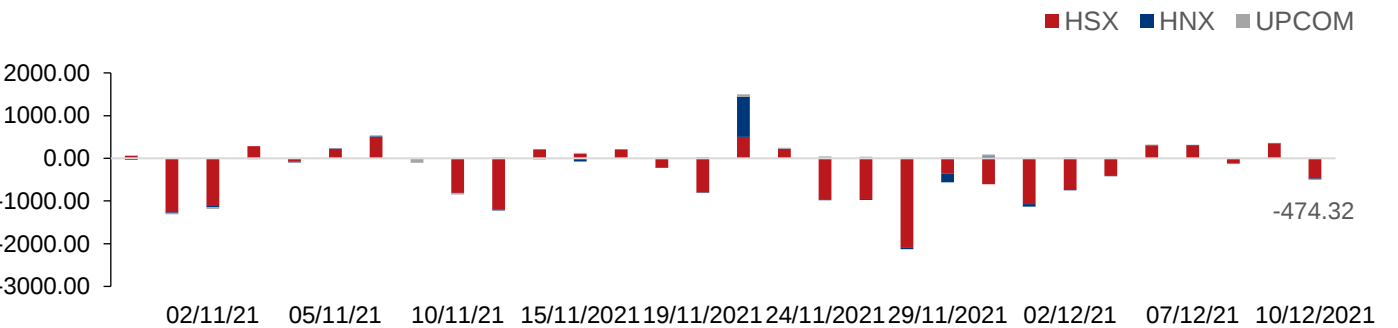
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHI	16.30	7.00	0.03	385100.00
HRC	56.70	6.98	0.03	6100
ELC	26.90	6.96	0.02	1.16MLN
NAV	26.30	6.91	0.00	10300
SKG	17.80	6.91	0.02	489700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	130.20	-7.00	-0.09	20300
LM8	16.75	-6.94	0.00	15700
MCG	9.54	-6.93	-0.01	2.86MLN
DRL	64.60	-6.92	-0.01	300
TNT	17.50	-6.91	-0.01	1.25MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.0	1,267	26.8	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.6	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	38.1	-511	#N/A N/A	3.5	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	47.9	3,855	12.4	2.0	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	79.5	8,518	9.3	1.9	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.7	1,701	22.1	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	177.5	7,258	24.5	6.1	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	129.0	4,942	26.1	7.8	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	82.5	5,988	13.8	4.2	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.5	4,018	12.6	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.1	2,633	12.9	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.1	1,299	25.5	2.3	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.9	839	32.1	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.8	4,443	21.6	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	96.6	4,283	22.6	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.5	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	34.5	8,806	3.9	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.3	-1,113	#N/A N/A	1.7	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	23.0	1,655	13.9	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.4	1,251	14.7	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	47.8	1,856	25.8	3.1	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.6	6,706	7.5	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.1	3,858	9.6	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	89.7	8,024	11.2	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.1	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.1	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.9	4,331	12.9	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.4	2,063	11.8	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.0	2,804	14.3	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	31.2	2,201	14.2	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.3	4,214	23.1	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.3	4,214	23.1	4.0	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.3	1,240	13.1	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	68.1	5,541	12.3	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.4	1066.2	21.9	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.8	1,064	32.7	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	43.4	16,115	2.7	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	63.2	2,570	24.6	4.5	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.6	3,114	8.2	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.5	570	46.5	2.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.0	4,475	14.3	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.3	4,511	19.1	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.4	954	31.8	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.0	3306.9	13.0	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,559	18.3	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	73.5	3,256	22.6	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639